

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.301.718.945.550	1.275.099.763.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	180.344.377.104	352.309.710.644
1. Tiền	111		28.355.304.773	32.709.710.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		151.989.072.331	319.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	2.175.031.683
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	3.058.888.889
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn	122		-	(883.857.206)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		463.935.204.887	341.315.383.712
1. Phải thu của khách hàng	131		328.666.069.527	236.782.403.089
2. Trả trước cho người bán	132		132.411.410.778	92.529.609.277
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.857.724.582	12.003.371.346
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	638.841.424.510	565.435.246.238
1. Hàng tồn kho	141		652.918.294.342	570.367.317.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.076.869.832)	(4.932.070.783)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.597.939.049	13.864.391.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		782.676.190	851.708.703
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.611.392.870	9.408.611.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	5.744.977.364	1.461.488.282
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	2.458.892.625	2.142.582.627
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.777.891.967.093	1.707.932.780.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.202.407.276.223	1.123.142.588.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	206.318.690.071	224.990.472.434
- Nguyên giá	222		545.010.552.380	539.990.133.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(338.691.862.309)	(314.999.660.673)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	60.866.900.409	62.046.342.071
- Nguyên giá	228		69.569.701.855	69.496.426.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.702.801.446)	(7.450.084.784)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	935.221.685.743	836.105.774.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	153.572.305.581	155.540.750.962
- Nguyên giá	241		160.694.206.310	160.085.115.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.121.900.729)	(4.544.364.439)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	297.845.930.889	305.586.126.011
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		267.484.422.889	271.373.933.011
3. Đầu tư dài hạn khác	258		55.750.061.647	77.498.886.647
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(25.388.553.647)	(43.286.693.647)
VI. Tài sản dài hạn khác	270	V.12	124.066.454.400	123.663.315.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		14.066.454.400	13.663.315.102
3. Tài sản dài hạn khác	273		110.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.079.610.912.643	2.983.032.544.312

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

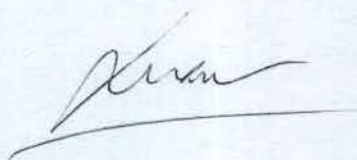
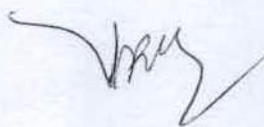
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		636.642.601.622	484.691.590.875
I. Nợ ngắn hạn	310		551.956.484.050	401.448.773.039
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	372.935.630.242	202.359.466.226
2. Phải trả cho người bán	312		135.527.274.780	143.980.238.417
3. Người mua trả tiền trước	313		18.317.755.037	24.391.877.953
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	6.141.778.044	6.024.133.599
5. Phải trả người lao động	315		7.131.862.882	14.835.908.557
6. Chi phí phải trả	316	V.15	1.063.136.391	2.122.314.913
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	7.474.032.797	9.455.266.616
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.365.013.877	(1.720.433.242)
II. Nợ dài hạn	330		84.686.117.572	83.242.817.836
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	5.513.698.165	3.719.545.019
4. Vay và nợ dài hạn	334		78.745.147.817	79.523.272.817
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		427.271.590	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.400.664.860.870	2.455.510.478.060
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.400.664.860.870	2.455.510.478.060
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		901.532.493.943	901.532.493.943
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		104.438.472.637	104.311.190.937
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		51.172.434.222	51.043.214.222
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.537.140.068	90.639.258.958
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	500		42.303.450.151	42.830.475.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.079.610.912.643	2.983.032.544.312

Tp.HCM, ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Phạm Thị Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2014	Quý 03 năm 2013	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	293.916.412.956	232.848.244.911	1.144.163.179.693	739.554.849.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	310.911.041	109.129.800	2.763.474.277	213.127.317
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	293.605.501.915	232.739.115.111	1.141.399.705.416	739.341.722.411
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	262.410.232.988	199.602.091.928	1.036.904.873.368	633.160.014.904
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.195.268.927	33.137.023.183	104.494.832.048	106.181.707.507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.527.992.365	10.149.150.449	15.304.137.606	29.939.386.741
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.630.356.013	6.441.959.088	9.861.019.227	(16.668.779.000)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.931.915.273	616.052.494	9.457.023.587	11.518.359.699
8. Chi phí bán hàng	24		9.895.514.395	8.105.386.510	24.204.081.729	23.019.004.259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.964.995.063	11.005.638.878	39.514.405.707	32.560.764.148
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		10.232.395.821	17.733.189.156	46.219.462.991	97.210.104.841
11. Thu nhập khác	31	VI.7	51.768.355	213.367.472	3.216.021.506	3.530.015.590
12. Chi phí khác	32	VI.8	483.330.922	294.865.816	1.320.637.739	3.411.413.486
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(431.562.567)	(81.498.344)	1.895.383.767	118.602.104
14. Lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	50		(426.861.537)	4.726.427.865	(3.889.510.122)	(4.536.700.478)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	60		9.373.971.717	22.378.118.677	44.225.336.636	92.792.006.467
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.9	3.275.348.193	4.225.229.743	12.038.654.024	12.249.960.555
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70		6.098.623.524	18.152.888.934	32.186.682.612	80.542.045.912

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

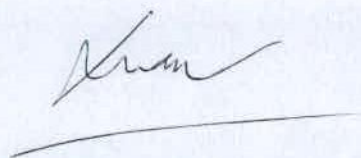
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2014	Quý 03 năm 2013	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
18.1 Lợi ích cổ đông thiểu số	71		(311.087.061)	(488.499.718)	(933.513.525)	(1.995.426.844)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		6.409.710.585	18.641.388.652	33.120.196.137	82.537.472.756
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	49	143	253	631

Tp.HCM, ngày 05 tháng 11 năm 2014

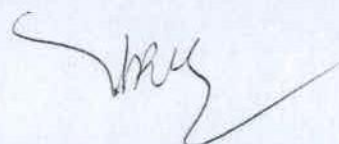
Người lập

Kế toán trưởng

P.Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân



Nguyễn Văn Trường



Phạm Thị Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		982.067.063.498	892.454.393.008
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(919.491.730.128)	(636.839.401.034)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(62.514.091.306)	(49.143.865.607)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.207.098.409)	(9.300.873.632)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(14.423.698.486)	(10.968.362.001)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		57.160.805.523	71.423.993.106
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(163.151.733.388)	(160.317.774.642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(128.560.482.696)	97.308.109.198
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(152.235.124.591)	(158.650.723.411)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		464.634.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.148.000.000	6.084.750.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		7.998.266.198	212.920.285.661
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		6.025.679.308	1.924.841.686
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(136.598.545.085)	62.279.153.936
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		645.297.273.675	330.225.464.670
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(473.843.012.821)	(463.916.179.787)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.479.059.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		92.975.201.654	(133.690.715.117)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(172.183.826.127)	25.896.548.017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		352.309.710.644	291.100.113.831
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		218.492.587	(50.162.946)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	180.344.377.104	316.946.498.902

Tp.HCM, ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc



Phạm Thị Lợi

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 17 vào ngày 17 tháng 06 năm 2013 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch: số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

Các công ty con hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	99,40%
Công ty CP Sacom Tuyển Lâm	Kinh doanh, dịch vụ ...	99,76%
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	100,00%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh, dịch vụ ...	73,75%

Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông..	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP Vật Liệu Điện Và Viễn Thông Sam Cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông...	32,54%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40,00%

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quần dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	30/09/2014	01/01/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	135.030.002	158.838.720
Tiền gửi ngân hàng	28.220.274.771	32.550.871.924
Các khoản tương đương tiền	151.989.072.331	319.600.000.000
Cộng	180.344.377.104	352.309.710.644
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	-	3.058.888.889
Dự phòng đầu tư tài chính	-	(883.857.206)
Cộng	-	2.175.031.683
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu người lao động vay mua CP	-	10.673.810.000
Phải thu Công ty CP RHT	743.159.934	537.752.520
Phải thu khác	2.114.564.648	791.808.826
Cộng	2.857.724.582	12.003.371.346
4. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	201.704.238.214	178.844.506.754
Công cụ, dụng cụ	3.825.373.574	2.571.573.786
Chi phí SX, KD dở dang	234.107.066.440	234.382.808.930
Thành phẩm	177.054.596.612	99.168.339.311
Hàng hoá	36.227.019.502	55.400.088.240
Cộng giá gốc hàng tồn kho	652.918.294.342	570.367.317.021
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.076.869.832)	(4.932.070.783)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	638.841.424.510	565.435.246.238
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	888.103.532	888.103.532
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.758.679.530	391.309.644
Thuế nhập khẩu	91.465.302	182.075.106
Các loại thuế khác	6.729.000	-
Cộng	5.744.977.364	1.461.488.282
6. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	2.261.892.625	2.105.582.627
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	197.000.000	37.000.000
Cộng	2.458.892.625	2.142.582.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang số 24)

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	SX phim giới thiệu dự án	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	67.134.390.655	2.255.131.200	180.180.000	69.569.701.855
<i>Mua trong kỳ</i>				
Số dư cuối kỳ	67.134.390.655	2.255.131.200	180.180.000	69.569.701.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.178.502.234	2.048.374.565	81.081.000	8.307.957.799
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	372.199.671	13.634.976	9.009.000	394.843.647
Số dư cuối kỳ	6.550.701.905	2.062.009.541	90.090.000	8.702.801.446
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	60.955.888.421	206.756.635	99.099.000	61.261.744.056
Số dư cuối kỳ	60.583.688.750	193.121.659	90.090.000	60.866.900.409

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	371.026.575.428	422.063.892.740
Chi phí thanh cái dẫn điện	20.621.163.669	18.211.221.043
Chi phí dự án dây điện từ	10.490.107.841	1.294.030.867
Chi phí dự án cáp quang	7.408.532.123	1.224.145.598
Dự án resort Đà Lạt	471.915.151.863	347.167.651.649
Dự án Nhơn Trạch	52.032.285.411	46.144.832.208
Mua sắm TSCĐ	1.727.869.408	-
Cộng	935.221.685.743	836.105.774.105

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất Nhơn Trạch (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.211.821.819	149.482.384.491	160.694.206.310
<i>Tăng trong kỳ</i>			
Số dư cuối kỳ	11.211.821.819	149.482.384.491	160.694.206.310
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.113.364.000	5.132.032.773	6.245.396.773
<i>Tăng trong kỳ</i>		876.503.956	876.503.956
Số dư cuối kỳ	1.113.364.000	6.008.536.729	7.121.900.729
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	10.098.457.819	144.350.351.718	154.448.809.537
Số dư cuối kỳ	10.098.457.819	143.473.847.762	153.572.305.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Quyền sử dụng 65.492 m² đất (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003, thời hạn sử dụng đất này từ 44-50 năm. Đã có ý kiến của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thoả thuận địa điểm cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom (Tên cũ: Công ty CP Cấp và Vật liệu Viễn thông) lập thủ tục đầu tư khu dân cư theo quy hoạch. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Đồng Nai ngày 26/08/2008.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	Giá trị góp vốn	Giá trị góp vốn
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (a)	267.484.422.889	271.373.933.011
Đầu tư dài hạn khác (b)	55.750.061.647	77.498.886.647
Dự phòng đầu tư tài chính	(25.388.553.647)	(43.286.693.647)
Cộng	297.845.930.889	305.586.126.011

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác

	30/09/2014	01/01/2014
	Giá trị vốn góp	Giá trị vốn góp
(a) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Cty LD Taihan-Sacom	108.322.396.921	106.531.420.836
Cty CP Sam Phú	5.469.229.737	6.171.615.477
Cty CP Sam Cường	15.187.066.032	13.670.682.857
Cty CP BĐS Hiệp Phú	138.505.730.199	145.000.213.841
Cộng	267.484.422.889	271.373.933.011
(b) Đầu tư dài hạn khác		
Cty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Cty XL & DV Khánh Hòa	613.548.000	613.548.000
Cty CP Alphanam	7.243.518.147	7.243.518.147
Cty CP Momota	13.500.000.000	13.500.000.000
Cty TNHH Thăng Long	9.630.635.500	9.630.635.500
Cty CP CK phố WALL	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Quốc Cường Gia Lai	-	21.748.825.000
Cty CP Phân Lân Nung Cháy Văn Điển	1.762.360.000	1.762.360.000
Cộng	55.750.061.647	77.498.886.647

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong công ty liên kết, liên doanh tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản dài hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trang thiết bị văn phòng, CCDC	3.530.843.128	2.659.756.792
Chi phí trả trước - KV văn phòng Đà Lạt	236.899.224	291.231.998
Chi phí trả trước - KV sân Golf Đà Lạt	857.016.764	2.012.379.375
Chi phí trả trước - KV Resort Đà Lạt	5.064.358.399	5.242.810.032
Chi phí trả trước - KV sân tập Đà Lạt	56.603.401	181.766.320
Chi phí trả trước - KV Club house	1.341.338.332	-
Chi phí dự án cấp quang	1.156.350.004	2.312.700.003
Chi phí dự án dây điện từ	-	631.459.498
Chi phí khác	1.823.045.148	331.211.084
Cộng	14.066.454.400	13.663.315.102
Tài sản dài hạn khác		
Ký quỹ UBND Lâm Đồng để thực hiện dự án Tuyền Lâm-Đà Lạt	110.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000
13. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	372.935.630.242	202.359.466.226
Cộng	372.935.630.242	202.359.466.226
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.427.215.620	796.061.426
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.261.881.125	5.082.230.269
Thuế thu nhập cá nhân	1.401.715.352	145.841.904
Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.965.947	-
Cộng	6.141.778.044	6.024.133.599
15. Chi phí phải trả	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí công trình	613.038.964	613.038.964
Chi phí phải trả khác	450.097.427	1.509.275.949
Cộng	1.063.136.391	2.122.314.913
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	135.471.472	235.725.399
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	87.017.452	16.066.062
Cổ tức phải trả	1.426.076.529	1.354.899.129
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.825.467.344	7.848.576.026
Công ty CP Xây Dựng số 14	-	4.786.703.838
Công ty CP Bao và Dịch vụ Sam Thịnh	123.910.000	123.910.000
Công ty LD Cấp Tàihan - Sacom	25.000.000	25.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.676.557.344	2.912.962.188
Cộng	7.474.032.797	9.455.266.616

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả dài hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.513.698.165	3.719.545.019
Cộng	5.513.698.165	3.719.545.019

18. Vốn chủ sở hữu (xem trang số 25)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 03 năm 2014	Quý 03 năm 2013
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	269.468.453.596	221.606.014.155
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	10.461.393.060	4.522.538.029
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.429.054.545	4.595.692.727
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11.557.511.755	2.124.000.000
Cộng	293.916.412.956	232.848.244.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 03 năm 2014	Quý 03 năm 2013
Giảm giá hàng bán	-	109.129.800
Hàng bán bị trả lại	60.743.675	-
Chi phí thuế TTĐB	250.167.366	-
Cộng	310.911.041	109.129.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 03 năm 2014	Quý 03 năm 2013
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	269.407.709.921	221.606.014.155
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	10.211.225.694	4.413.408.229
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	2.429.054.545	4.595.692.727
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	11.557.511.755	2.124.000.000
Cộng	293.605.501.915	232.739.115.111
4. Giá vốn hàng bán	Quý 03 năm 2014	Quý 03 năm 2013
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	243.724.073.965	191.439.108.138
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.202.093.263	2.079.362.740
Giá vốn xây dựng, xây lắp	2.429.054.545	4.332.934.936
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư	8.055.011.215	1.750.686.114
Cộng	262.410.232.988	199.602.091.928
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 03 năm 2014	Quý 03 năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.261.104.040	5.313.230.286
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu	100.800	524.880.335
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.266.787.525	4.174.277.848
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	136.761.980
Cộng	5.527.992.365	10.149.150.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí tài chính	Quý 03 năm 2014	Quý 03 năm 2013
Lãi tiền vay	2.931.915.273	616.052.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.894.491.792	4.487.693.801
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.200.000.000)	1.299.550.066
Chi phí tài chính khác	3.948.948	38.662.727
Cộng	3.630.356.013	6.441.959.088
7. Thu nhập khác	Quý 03 năm 2014	Quý 03 năm 2013
Thu thanh lý tài sản	-	203.901.272
Thu nhập khác	51.768.355	9.466.200
Cộng	51.768.355	213.367.472
8. Chi phí khác	Quý 03 năm 2014	Quý 03 năm 2013
Chi phí khác	483.330.922	294.865.816
Cộng	483.330.922	294.865.816
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 03 năm 2014	Quý 03 năm 2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.275.348.193	4.225.229.743
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.275.348.193	4.225.229.743
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 03 năm 2014	Quý 03 năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.477.250.170	174.170.728.273
Chi phí nhân công	19.575.061.547	14.407.980.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.955.468.932	8.106.919.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.761.146.565	9.812.343.077
Chi phí khác bằng tiền	7.519.893.444	6.518.969.938
Cộng	266.288.820.658	213.016.940.951
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 03 năm 2014	Quý 03 năm 2013
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	6.409.710.585	18.641.388.652
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	130.798.432	130.798.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	49	143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	8.800.000
Cộng		8.800.000

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	172.135.688
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	30.000.000
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	140.470.612
Cộng		342.606.300

Đến ngày 30/09/2014, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2014
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	54.920.488
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	44.292.056
Cộng		99.212.544

Các khoản phải trả thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2014
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	238.276.321
Cộng		238.276.321

Các khoản phải thu khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2014
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	9.978.800
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	900.000.000
Cộng		909.978.800

Các khoản phải trả khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2014
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	99.797.839.480
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	25.000.000
Cộng		99.822.839.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	241.026.030.325	52.302.982.595	5.856.249.715	299.185.262.635
Chi phí trực tiếp	234.665.551.683	47.855.610.654	2.208.792.648	284.729.954.985
Các chi phí phân bổ	4.093.564.696	888.309.212	99.462.025	5.081.335.933
Lợi nhuận trước thuế	2.266.913.946	3.559.062.729	3.547.995.042	9.373.971.717
Chi phí thuế TNDN	1.869.877.337	1.405.470.856	-	3.275.348.193
Lợi nhuận sau thuế	397.036.609	2.153.591.873	3.547.995.042	6.098.623.524

3. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	535.317.829.247	84.258.845.982	619.576.675.229
Các khoản vay	372.935.630.242	78.745.147.817	451.680.778.059
Phải trả người bán	135.527.274.780	-	135.527.274.780
Người mua trả tiền trước	18.317.755.037	-	18.317.755.037
Chi phí phải trả	1.063.136.391	-	1.063.136.391
Phải trả khác	7.474.032.797	5.513.698.165	12.987.730.962
Số đầu kỳ	382.309.164.125	83.242.817.836	465.551.981.961
Các khoản vay	202.359.466.226	79.523.272.817	281.882.739.043
Phải trả người bán	143.980.238.417	-	143.980.238.417
Người mua trả tiền trước	24.391.877.953	-	24.391.877.953
Chi phí phải trả	2.122.314.913	-	2.122.314.913
Phải trả khác	9.455.266.616	3.719.545.019	13.174.811.635

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

c. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 05 tháng 11 năm 2014

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Phạm Thị Lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	75.941.328.312	442.839.393.929	3.352.746.352	20.069.517.830	542.202.986.423
Mua trong kỳ		1.222.372.675	46.975.100	1.538.490.909	2.807.838.684
Giảm khác				(272.727)	(272.727)
Số dư cuối kỳ	75.941.328.312	444.061.766.604	3.399.721.452	21.607.736.012	545.010.552.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	38.298.013.394	275.712.488.543	2.737.608.049	12.959.629.529	329.707.739.515
Khấu hao trong kỳ	923.888.509	7.599.016.328	80.860.015	380.357.942	8.984.122.794
Tăng khác				6.228.220	6.228.220
Giảm khác			(6.228.220)		(6.228.220)
Số dư cuối kỳ	39.221.901.903	283.311.504.871	2.812.239.844	13.346.215.691	338.691.862.309
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	37.643.314.918	167.126.905.386	615.138.303	7.109.888.301	212.495.246.908
Số dư cuối kỳ	36.719.426.409	160.750.261.733	587.481.608	8.261.520.321	206.318.690.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 3 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	104.438.472.637	51.172.434.222	29.127.429.483	2.394.255.150.285
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					6.409.710.585	6.409.710.585
Phân phối các quỹ						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	104.438.472.637	51.172.434.222	35.537.140.068	2.400.664.860.870